

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển  
Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 11           |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 12           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 13 - 52      |

ĐOC  
HI N  
CÔN  
NHI  
IST  
VIỆT  
TẠI H  
KIẾ

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm                                              |
|-----------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Văn Thành    | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |
| Ông Hà Huy Toàn       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |
| Ông Võ Hồng Nam       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Anthony Wong      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Bà Đặng Thị Thanh Hảo | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Thanh Kỳ   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Lê Quốc Tuấn      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Trương Thanh Phúc | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Lê Văn Hùng       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Kim Hậu    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |
| Ông Lê Quang Sự       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |
| Ông Phan Văn Tuấn     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên                | Chức vụ              | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm                                                   |
|--------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Bà Mai Thị Thủy          | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                         |
| Ông Vũ Xuân Toán         | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Trần Minh Tú         | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                         |
| Ông Nguyễn Thanh Bình    | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                         |
| Bà Lê Tú Anh             | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                         |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2011                                         |
| Ông Dương Sơn Tùng       | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009<br>Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Ngọc Táo      | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |
| Bà Ngô Thị Hoàng Nga     | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009<br>Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ                                                   | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm                                                  |
|----------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Hậu   | Tổng Giám đốc                                             | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2013                                        |
| Bà Vũ Thị Thúy Hà    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014                                        |
| Ông Lê Văn Minh      | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009                                        |
| Ông Bùi Đức Thắng    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012                                        |
| Bà Trần Thị Huệ      | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014                                        |
| Ông Phan Văn Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2014                                        |
| Bà Ngô Thị Hoàng Nga | Kế toán Trưởng                                            | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                        |
| Bà Mai Thị Thủy      | Kế toán Trưởng                                            | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2014<br>Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Kim Hậu, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Kim Hậu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2015

Số tham chiếu: 60858420/02032015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 4 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

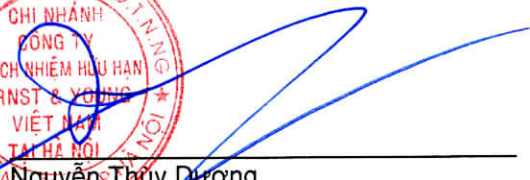
### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 31 tháng 3 năm 2014.



  
Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Nguyễn Phương Nga  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2015



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B02-CTCK

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

| Mã số      | TÀI SẢN                                                 | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(Phân loại lại) |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>            |             | <b>1.783.842.005.902</b>  | <b>2.554.590.419.157</b>                     |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>4</b>    | <b>352.889.411.169</b>    | <b>321.847.589.082</b>                       |
| 111        | 1. Tiền                                                 |             | 272.889.411.169           | 251.847.589.082                              |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                           |             | 80.000.000.000            | 70.000.000.000                               |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | <b>589.840.392.784</b>    | <b>709.745.640.343</b>                       |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 6.1         | 649.869.834.075           | 797.560.531.288                              |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                    | 6.3         | (60.029.441.291)          | (87.814.890.945)                             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 |             | <b>788.241.393.529</b>    | <b>769.739.124.747</b>                       |
| 135        | 1. Phải thu của khách hàng                              | 7           | 940.918.686.926           | 930.854.029.832                              |
| 138        | 2. Các khoản phải thu khác                              | 7           | 70.771.814.440            | 67.651.023.931                               |
| 139        | 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn                           | 8           | (223.449.107.837)         | (228.765.929.016)                            |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 |             | <b>1.416.844.210</b>      | <b>1.416.532.600</b>                         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         |             | <b>51.453.964.210</b>     | <b>751.841.532.385</b>                       |
| 151        | 1. Chi phí trả trước                                    | 9           | 1.205.031.109             | 492.871.629                                  |
| 154        | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                  | 15          | 20.069.127.643            | 10.845.390                                   |
| 158        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                                | 10          | 30.179.805.458            | 751.337.815.366                              |
| <b>200</b> | <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                |             | <b>947.965.980.166</b>    | <b>1.267.690.719.126</b>                     |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                               |             | <b>295.610.636.863</b>    | <b>11.355.685.469</b>                        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 11          | 1.690.501.758             | 4.841.789.592                                |
| 222        | Nguyên giá                                              |             | 37.994.588.266            | 39.222.794.289                               |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                                  |             | (36.304.086.508)          | (34.381.004.697)                             |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                              | 12          | 278.470.356.105           | 5.013.895.877                                |
| 228        | Nguyên giá                                              |             | 299.348.632.500           | 27.501.298.605                               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                                  |             | (20.878.276.395)          | (22.487.402.728)                             |
| 230        | 3. Mua sắm tài sản cố định                              |             | 15.449.779.000            | 1.500.000.000                                |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | <b>529.445.801.714</b>    | <b>1.094.707.775.497</b>                     |
| 253        | 1. Đầu tư chứng khoán dài hạn                           | 6.2         | 855.314.085.269           | 1.353.558.516.034                            |
| 258        | 2. Đầu tư dài hạn khác                                  | 6.2         | 1.669.064.655             | 1.669.064.655                                |
| 259        | 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác | 6.4         | (327.537.348.210)         | (260.519.805.192)                            |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                        |             | <b>122.909.541.589</b>    | <b>161.627.258.160</b>                       |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 9           | 13.510.476.368            | 21.735.649.167                               |
| 262        | 2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                           | 24.3        | 90.479.147.304            | 103.484.609.400                              |
| 263        | 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                       | 13          | 15.124.061.917            | 13.611.143.593                               |
| 268        | 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 14          | 3.795.856.000             | 22.795.856.000                               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                |             | <b>2.731.807.986.068</b>  | <b>3.822.281.138.283</b>                     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B02-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>466.889.061.857</b>    | <b>1.596.562.795.665</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>285.522.400.857</b>    | <b>1.596.562.795.665</b>  |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         |             | -                         | 366.000.000.000           |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         |             | 27.500.000                | 27.500.000                |
| 313        | 3. Người mua ứng trước                        |             | -                         | -                         |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 1.423.686.472             | 14.196.111.950            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 5.378.961.013             | 6.321.487.918             |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 16          | 18.101.789.190            | 259.027.969.326           |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17          | 56.644.649.411            | 765.180.290.424           |
| 320        | 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 18          | 201.096.721.709           | 183.585.598.843           |
| 321        | 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  |             | 1.745.210.570             | 1.646.787.390             |
| 323        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 |             | 1.103.882.492             | 577.049.814               |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>181.366.661.000</b>    | -                         |
| 334        | 1. Nợ dài hạn                                 | 19          | 181.366.661.000           | -                         |
| 336        | 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | -                         | -                         |
| <b>400</b> | <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>2.264.918.924.211</b>  | <b>2.225.718.342.618</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>20</b>   | <b>2.264.918.924.211</b>  | <b>2.225.718.342.618</b>  |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 2.120.000.000.000         | 2.120.000.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 3.752.303.169             | 3.752.303.169             |
| 414        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (10.763.723.000)          | (10.763.723.000)          |
| 417        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 35.208.664.749            | 18.592.075.761            |
| 418        | 5. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 27.079.322.898            | 26.090.240.220            |
| 419        | 6. Dự trữ bổ sung vốn điều lệ                 |             | 32.946.934.964            | 31.957.852.286            |
| 420        | 7. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 56.695.421.431            | 36.089.594.182            |
| <b>450</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.731.807.986.068</b>  | <b>3.822.281.138.283</b>  |



## B02-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                 | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                            |             | -                         | -                         |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                  |             | 820.684.030.128           | 759.566.776.778           |
| 3. Tài sản nhận ký cược                                                                  |             | -                         | -                         |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                   |             | 325.547.248.266           | 255.444.596.358           |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                                                    |             | 10.995.994.420.000        | 12.341.039.540.000        |
| Trong đó:                                                                                |             |                           |                           |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch                                                                |             | 7.568.549.510.000         | 5.868.585.750.000         |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                                        |             | 144.391.870.000           | 104.356.520.000           |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                                    |             | 6.087.504.830.000         | 5.301.790.420.000         |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài                                   |             | 1.336.652.810.000         | 462.438.810.000           |
| 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng                             |             | 470.000                   | 470.000                   |
| 6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của thành viên lưu ký     |             | 470.000                   | 470.000                   |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của khách hàng trong nước |             | -                         | -                         |
| 6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng của khách hàng nước ngoài |             | -                         | -                         |
| 6.3 Chứng khoán cầm cố                                                                   |             | 3.319.742.270.000         | 4.321.018.790.000         |
| 6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                                           |             | 3.278.103.970.000         | 4.279.380.490.000         |
| 6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                                       |             | 41.638.300.000            | 41.638.300.000            |
| 6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                                       |             | -                         | -                         |
| 6.4 Chứng khoán chờ thanh toán                                                           |             | 78.688.080.000            | 81.247.990.000            |
| 6.4.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký                                   |             | 19.220.000                | -                         |
| 6.4.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước                               |             | 78.618.860.000            | 81.247.990.000            |
| 6.4.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài                               |             | 50.000.000                | -                         |
| 6.5 Chứng khoán phong tỏa chờ rút                                                        |             | 80.000                    | 1.632.280.320.000         |
| 6.5.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký                                |             | 80.000                    | 1.632.280.320.000         |
| 6.5.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước                            |             | -                         | -                         |
| 6.6 Chứng khoán chờ giao dịch                                                            |             | 4.014.010.000             | 22.906.220.000            |
| 6.6.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký                                    |             | -                         | -                         |
| 6.6.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước                                |             | 4.013.950.000             | 22.906.220.000            |
| 6.6.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài                                |             | 60.000                    | -                         |
| 6.6.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác                                         |             | -                         | -                         |
| 6.7 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                                                 |             | 25.000.000.000            | 415.000.000.000           |
| 6.7.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký                         |             | -                         | -                         |
| 6.7.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước                     |             | 25.000.000.000            | 415.000.000.000           |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B02-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Đơn vị: đồng

| CHỈ TIÊU                                                         | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết</b> |             | <b>206.322.980.000</b>    | <b>200.663.200.000</b>    |
| <b>7.1 Chứng khoán giao dịch</b>                                 |             | <b>191.519.980.000</b>    | <b>186.321.610.000</b>    |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               |             | 22.941.060.000            | 24.651.870.000            |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           |             | 168.578.920.000           | 161.669.740.000           |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           |             | -                         | -                         |
| <b>7.2 Chứng khoán cầm cố</b>                                    |             | -                         | -                         |
| 7.2.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              |             | -                         | -                         |
| 7.2.2. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                       |             | -                         | -                         |
| <b>7.3 Chứng khoán chờ thanh toán</b>                            |             | <b>1.381.910.000</b>      | <b>208.000.000</b>        |
| 7.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          |             | 1.381.910.000             | 208.000.000               |
| 7.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      |             | -                         | -                         |
| <b>7.4 Chứng khoán chờ giao dịch</b>                             |             | <b>13.421.090.000</b>     | <b>14.133.590.000</b>     |
| <b>8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư</b>                 |             | -                         | -                         |
| <b>9. Chứng khoán mua lẻ</b>                                     |             | -                         | -                         |
| <b>10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>                |             | <b>26.800.000</b>         | <b>40.000.000</b>         |
| <b>11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>       |             | <b>1.096.704.740.000</b>  | <b>1.643.616.500.000</b>  |

Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hậu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2015

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B04-CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước<br>(Phân loại lại) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>01</b> | <b>1. Doanh thu</b>                                               | <b>21</b>   | <b>293.034.490.773</b>   | <b>414.000.920.404</b>       |
|           | Trong đó:                                                         |             |                          |                              |
| 01.1      | - Doanh thu môi giới chứng khoán                                  |             | 44.087.206.863           | 22.549.374.833               |
| 01.2      | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán                          |             | 96.669.778.591           | 188.986.959.850              |
| 01.3      | - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                        |             | 634.717.689              | 4.799.904.333                |
| 01.4      | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                          |             | -                        | -                            |
| 01.5      | - Doanh thu hoạt động tư vấn                                      |             | 634.318.181              | 727.200.000                  |
| 01.6      | - Doanh thu hoạt động lưu ký                                      |             | 3.306.471.789            | 2.747.981.533                |
| 01.9      | - Doanh thu khác                                                  |             | 147.701.997.660          | 194.189.499.855              |
| <b>02</b> | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                            | <b>21</b>   | <b>(125.903.999)</b>     | <b>(249.585.978)</b>         |
| <b>10</b> | <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>292.908.586.774</b>   | <b>413.751.334.426</b>       |
| <b>11</b> | <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>22</b>   | <b>(202.170.720.785)</b> | <b>(288.044.318.490)</b>     |
|           | Trong đó:                                                         |             |                          |                              |
|           | Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán                |             | (162.938.627.421)        | (278.622.052.793)            |
|           | Chi phí dự phòng chứng khoán                                      |             | (39.232.093.364)         | (9.422.265.697)              |
| <b>20</b> | <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>                  |             | <b>90.737.865.989</b>    | <b>125.707.015.936</b>       |
| <b>25</b> | <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                            | <b>23</b>   | <b>(29.959.758.222)</b>  | <b>(100.462.703.896)</b>     |
| <b>30</b> | <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>60.778.107.767</b>    | <b>25.244.312.040</b>        |
| <b>31</b> | <b>8. Thu nhập khác</b>                                           |             | 2.243.594                | 378.803.585                  |
| <b>32</b> | <b>9. Chi phí khác</b>                                            |             | -                        | -                            |
| <b>40</b> | <b>10. Lợi nhuận khác</b>                                         |             | 2.243.594                | 378.803.585                  |
| <b>50</b> | <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                      |             | <b>60.780.351.361</b>    | <b>25.623.115.625</b>        |
| <b>51</b> | <b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>           | <b>24.1</b> | -                        | (40.613.897.717)             |
| <b>52</b> | <b>13. Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> | <b>24.3</b> | (13.005.462.096)         | 34.772.435.649               |
| <b>60</b> | <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>               |             | <b>47.774.889.265</b>    | <b>19.781.653.557</b>        |
| <b>70</b> | <b>15. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu</b>                           | <b>26</b>   | <b>226</b>               | <b>94</b>                    |

Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Thủy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hậu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2015



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B04-CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |             |                     |                     |
| 01    | Lợi nhuận trước thuế                                                    |             | 60.780.351.361      | 25.623.115.625      |
|       | Điều chỉnh cho các khoản:                                               |             |                     |                     |
| 02    | Khấu hao TSCĐ                                                           | 11,12       | 6.581.443.606       | 9.514.964.920       |
| 03    | Các khoản lập dự phòng                                                  |             | 33.915.272.185      | 74.137.546.354      |
| 05    | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                            |             | 96.669.778.592      | (186.729.692.497)   |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                         |             | 76.013.413.629      | 72.638.840.955      |
| 08    | Lợi nhuận/(lỗ) kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động             |             | 273.960.259.373     | (4.815.224.643)     |
| 09    | Tăng/(giảm) các khoản phải thu                                          |             | (1.930.002.171)     | 1.591.098.885.102   |
| 10    | Tăng/(giảm) chứng khoán tự doanh                                        |             | 347.690.697.213     | -                   |
| 11    | Giảm các khoản phải trả                                                 |             | (956.716.389.087)   | (402.219.200.968)   |
| 12    | Tăng/(giảm) chi phí trả trước                                           |             | (2.953.077.291)     | 13.338.201.832      |
| 13    | Tiền lãi vay đã trả                                                     |             | (341.407.307.330)   | (16.731.599.672)    |
| 14    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 24.1        | (40.742.152.315)    | (22.316.709.774)    |
| 15    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                   |             | 719.645.091.584     | (753.202.534.644)   |
| 16    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                  |             | -                   | -                   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh chứng khoán |             | (2.452.880.024)     | 405.151.817.233     |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |             |                     |                     |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          |             | (280.116.389.654)   | (3.089.395.800)     |
| 22    | Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn                                     |             | -                   | 150.355.275         |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                    |             | -                   | 1.084.473.093.308   |
|       | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                     |             | -                   | 132.420.499.594     |
| 24    | Tiền thu từ chứng khoán dài hạn                                         |             | 498.244.430.765     | -                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                               |             | 218.128.041.111     | 1.213.954.552.377   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |             |                     |                     |
| 52    | Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được                                  |             | 1.074.766.661.000   | -                   |
| 53    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                 |             | (1.259.400.000.000) | (1.734.000.000.000) |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                            |             | (184.633.339.000)   | (1.734.000.000.000) |
| 70    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                         |             | 31.041.822.087      | (114.893.630.390)   |
| 80    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                        |             | 321.847.589.082     | 436.741.219.472     |
| 90    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                       | 4           | 352.889.411.169     | 321.847.589.082     |

Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hậu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**Hoạt động**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ                                                   | Ngày bổ nhiệm                                                                 |
|----------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Hậu   | Tổng Giám đốc                                             | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2013                                            |
| Bà Vũ Thị Thúy Hà    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014                                            |
| Ông Lê Văn Minh      | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009                                            |
| Ông Bùi Đức Thắng    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012                                            |
| Bà Trần Thị Huệ      | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014                                            |
| Ông Phan Văn Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2014                                            |
| Bà Ngô Thị Hoàng Nga | Kế toán Trưởng                                            | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                            |
| Bà Mai Thị Thủy      | Kế toán Trưởng                                            | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2014<br>Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |

**Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 161 người (31 tháng 12 năm 2013: 170 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn dùng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

*Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

*Dự phòng rủi ro trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("trái phiếu Vinashin")*

Vào cuối kỳ kế toán, Công ty tiến hành ước tính giá trị có thể thu hồi được của trái phiếu Vinashin cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, dựa trên các thông tin trên thị trường, Công ty ước tính giá trị thị trường của trái phiếu là 30% tổng giá trị mệnh giá, tương đương với 179.700.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã lập dự phòng cho trái phiếu Vinashin ở mức 100% giá trị tổn thất, tương đương với 211.098.328.400 đồng.

*Giá trị có thể thu hồi của tài sản mua và cam kết bán lại*

Vào cuối kỳ kế toán, Công ty tiến hành ước tính giá trị có thể thu hồi được của chứng khoán được mua và cam kết bán lại cho mục đích khấu trừ khi tính toán dự phòng giảm giá các khoản phải thu có liên quan.

Các ước tính trên được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

ĐƯỢC  
NH  
ÔNG  
NHIỆP  
T &  
ÉT  
HÀ  
KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Các khoản phải thu được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro dựa vào phần giá trị bị tổn thất theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

Ngoài yếu tố định lượng (quá hạn), Công ty còn xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

| <b>Tài sản cố định hữu hình</b> | <b>Thời gian trích khấu hao</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 – 25 năm                      |
| Máy móc thiết bị                | 3 năm                           |
| Phương tiện vận chuyển          | 6 năm                           |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 5 năm                       |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>  | <b>Thời gian trích khấu hao</b> |
| Phần mềm                        | 3 năm                           |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn   | không khấu hao                  |

#### 3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

##### 3.8.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

##### 3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong trường hợp không có đủ thông tin, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho chứng khoán chưa niêm yết.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### 3.10 *Các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán*

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi tăng trên khoản mục đầu tư thuộc tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục doanh thu khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán (tiếp theo)**

*Dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng mua và bán lại chứng khoán*

Dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán được trích lập dựa trên phần giá trị tổn thất ước tính theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ được trích lập dự phòng. Giá trị tổn thất ước tính của khoản phải thu được xác định bằng số dư khoản phải thu trừ đi giá trị các tài sản đảm bảo cho khoản phải thu tại ngày trích lập dự phòng. Công ty áp dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như được trình bày tại Thuyết minh 3.3 để tính toán mức dự phòng cần trích lập cho các khoản phải thu từ hợp đồng mua và bán lại chứng khoán.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

**3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm doanh thu tự doanh và thu lãi đầu tư, trong đó doanh thu tự doanh được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán và thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu và thu cổ tức. Thu lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, thu phí của các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và các khoản thu khác. Thu lãi và phí được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không tiến hành dự thu phí, thu nhập phí của các hợp đồng này được ghi nhận khi thực thu tiền.

#### 3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### 3.18 Lợi ích của nhân viên

##### 3.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

##### 3.18.2 Trợ cấp thôi việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Trích lập các quỹ**

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

|                                            | <i>Mức trích lập từ<br/>lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%                                             | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%                                             | 10% vốn điều lệ             |

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                 | <i>31/12/2014</i>      | <i>31/12/2013</i>      |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 | <i>VNĐ</i>             | <i>VNĐ</i>             |
| <b>Tiền</b>                                                     | <b>272.889.411.169</b> | <b>251.847.589.082</b> |
| Tiền mặt tại quỹ                                                | 451.036.362            | 231.086.712            |
| Tiền gửi thanh toán của Công ty                                 | 72.376.814.762         | 68.504.768.846         |
| Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư ( <i>Thuyết minh số 18</i> ) | 200.061.560.045        | 183.111.733.524        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                               | <b>80.000.000.000</b>  | <b>70.000.000.000</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng                            | 80.000.000.000         | 70.000.000.000         |
|                                                                 | <b>352.889.411.169</b> | <b>321.847.589.082</b> |

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|                                   | <i>Khối lượng giao<br/>dịch thực hiện trong<br/>năm</i> | <i>Giá trị khối lượng<br/>giao dịch thực<br/>hiện trong năm</i> |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                   |                                                         | <i>VNĐ</i>                                                      |
| <b>1. Của Công ty chứng khoán</b> | <b>17.776.694</b>                                       | <b>1.307.239.069.867</b>                                        |
| - Cổ phiếu                        | 16.255.232                                              | 435.409.593.213                                                 |
| - Trái phiếu                      | 1.521.462                                               | 871.829.476.654                                                 |
| <b>2. Của nhà đầu tư</b>          | <b>1.873.242.605</b>                                    | <b>24.915.818.198.800</b>                                       |
| - Cổ phiếu                        | 1.867.542.605                                           | 24.328.931.498.800                                              |
| - Trái phiếu                      | 5.700.000                                               | 586.886.700.000                                                 |
| - Chứng khoán khác                | -                                                       | -                                                               |
|                                   | <b>1.891.019.299</b>                                    | <b>26.223.057.268.667</b>                                       |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Chỉ tiêu                               | Số lượng  | Giá trị theo<br>sổ kế toán | So với giá thị trường |                  | Đơn vị: VNĐ     |
|----------------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------|------------------|-----------------|
|                                        |           |                            | Tăng                  | Giảm             |                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014          |           |                            |                       |                  |                 |
| Chứng khoán thương mại                 | 7.803.066 | 449.869.834.075            | 224.544.816           | (60.029.441.291) | 390.064.937.600 |
| - Cổ phiếu niêm yết                    | 7.802.734 | 117.869.834.075            | 224.544.816           | (60.029.441.291) | 58.064.937.600  |
| - Trái phiếu                           | 332       | 332.000.000.000            | -                     | -                | 332.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác                   | -         | 200.000.000.000            | -                     | -                | 200.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (*) | -         | 200.000.000.000            | -                     | -                | 200.000.000.000 |
|                                        | 7.803.066 | 649.869.834.075            | 224.544.816           | (60.029.441.291) | 590.064.937.600 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013          |           |                            |                       |                  |                 |
| Chứng khoán thương mại                 | 7.526.254 | 497.560.531.288            | 41.869.857            | (87.814.890.945) | 409.787.510.200 |
| - Cổ phiếu niêm yết                    | 7.525.876 | 119.560.531.288            | 41.869.857            | (87.814.890.945) | 31.787.510.200  |
| - Trái phiếu                           | 378       | 378.000.000.000            | -                     | -                | 378.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác                   | -         | 300.000.000.000            | -                     | -                | 300.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (*) | -         | 300.000.000.000            | -                     | -                | 300.000.000.000 |
|                                        | 7.526.254 | 797.560.531.288            | 41.869.857            | (87.814.890.945) | 709.787.510.200 |

(\*) Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| Chỉ tiêu                      | Số lượng  | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá thị trường |                   | Đơn vị: VNĐ       |
|-------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                               |           |                         | Tăng                  | Giảm              |                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |           |                         |                       |                   |                   |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán   | 8.959.443 | 855.314.085.269         | 178.048.364           | (327.537.348.210) | 527.954.785.423   |
| Cổ phiếu chưa niêm yết        | 8.168.564 | 311.756.458.536         | 178.048.364           | (116.439.019.810) | 195.495.487.090   |
| - Có tối thiểu 3 báo giá      | 5.411.926 | 282.820.382.000         | -                     | (91.426.723.200)  | 191.393.670.800   |
| - Có dưới 3 báo giá (**)      | 2.756.638 | 28.936.076.536          | 178.048.364           | (25.012.296.610)  | 4.101.816.290     |
| Trái phiếu (*)                | 790.879   | 543.557.626.733         | -                     | (211.098.328.400) | 332.459.298.333   |
| Đầu tư dài hạn khác           | -         | 1.669.064.655           | -                     | -                 | 1.669.064.655     |
|                               | 8.959.443 | 856.983.149.924         | 178.048.364           | (327.537.348.210) | 529.623.850.078   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 |           |                         |                       |                   |                   |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán   | 9.767.961 | 1.353.558.516.034       | 38.148.109            | (260.519.805.192) | 1.093.076.858.951 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết        | 7.976.750 | 308.439.561.900         | 38.148.109            | (105.763.251.512) | 202.714.458.497   |
| - Có tối thiểu 3 báo giá      | 5.000.000 | 275.000.000.000         | -                     | (75.335.000.000)  | 199.665.000.000   |
| - Có dưới 3 báo giá (**)      | 2.976.750 | 33.439.561.900          | 38.148.109            | (30.428.251.512)  | 3.049.458.497     |
| Chứng chỉ quỹ                 | 1.000.000 | 8.300.000.000           | -                     | (5.881.000.000)   | 2.419.000.000     |
| Trái phiếu (*)                | 791.211   | 1.036.818.954.134       | -                     | (148.875.553.680) | 887.943.400.454   |
| Đầu tư dài hạn khác           | -         | 1.669.064.655           | -                     | -                 | 1.669.064.655     |
|                               | 9.767.961 | 1.355.227.580.689       | 38.148.109            | (260.519.805.192) | 1.094.745.923.606 |

(\*) Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

(\*\*) Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán được tính toán dựa trên báo cáo tài chính gần nhất, trường hợp không có thông tin thì Công ty không thực hiện trích dự phòng.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn**

Đơn vị: VNĐ

| Chứng khoán              | Số lượng         | Giá trị ghi sổ         | Giảm so với<br>giá thị trường | Tổng giá trị<br>thị trường |
|--------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> |                  |                        |                               |                            |
| ABI                      | 1.324.300        | 20.389.800.000         | (7.014.370.000)               | 13.375.430.000             |
| LO5                      | 6.700            | 83.600.000             | (58.810.000)                  | 24.790.000                 |
| MBB                      | 1.314.785        | 17.298.329.000         | (74.645.500)                  | 17.223.683.500             |
| TTZ                      | 12.000           | 91.590.000             | (31.590.000)                  | 60.000.000                 |
| VCR                      | 4.891.067        | 68.451.482.100         | (52.310.961.000)              | 16.140.521.100             |
| VIC                      | 220.008          | 10.984.206.900         | (489.825.300)                 | 10.494.381.600             |
| Cổ phiếu khác            | 5.578            | 110.861.291            | (49.239.491)                  | 61.621.800                 |
|                          | <b>7.774.438</b> | <b>117.409.869.291</b> | <b>(60.029.441.291)</b>       | <b>57.380.428.000</b>      |

**6.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

| Chứng khoán                                                  | Số lượng         | Giá trị ghi sổ         | Giảm so với<br>giá thị trường | Tổng giá trị<br>thị trường |
|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                                |                  |                        |                               |                            |
| Công ty Cổ phần Cao su<br>HAGL (*)                           | 5.000.000        | 275.000.000.000        | (85.500.000.000)              | 189.500.000.000            |
| Công ty Cổ phần Dầu tư<br>và Tư vấn Dầu khí Việt<br>Nam (**) | 2.500.000        | 25.000.000.000         | (25.000.000.000)              | -                          |
| Tổng Công ty Cổ phần<br>Sông Hồng (*)                        | 411.578          | 7.819.982.000          | (5.926.723.200)               | 1.893.258.800              |
| Chứng khoán khác (*)                                         | 2.510            | 31.174.900             | (12.296.610)                  | 18.878.290                 |
|                                                              | <b>7.914.088</b> | <b>307.851.156.900</b> | <b>(116.439.019.810)</b>      | <b>191.412.137.090</b>     |
| <b>Trái phiếu</b>                                            |                  |                        |                               |                            |
| Trái phiếu Vinashin (***)                                    | 599              | 390.798.328.400        | (211.098.328.400)             | 179.700.000.000            |
|                                                              | <b>599</b>       | <b>390.798.328.400</b> | <b>(211.098.328.400)</b>      | <b>179.700.000.000</b>     |
|                                                              | <b>7.914.687</b> | <b>698.649.485.300</b> | <b>(327.537.348.210)</b>      | <b>371.112.137.090</b>     |

(\*): Giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán.

(\*\*): Giá trị thị trường được xác định theo giá trị tài sản ròng của chứng khoán.

(\*\*\*): Trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy được trích lập trên cơ sở ước tính giá trị có thể thu hồi được của trái phiếu. Theo các thông tin trên thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty ước tính giá trị có thể thu hồi được của trái phiếu là 30% mệnh giá, tương đương với 179.700.000.000 đồng. Do vậy, mức trích dự phòng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 211.098.328.400 VNĐ. Mức trích và phương pháp trích lập này đã được thông qua trong Biên bản họp của Ban Lãnh đạo Công ty vào ngày 2 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                                                         | 31/12/2014               | 31/12/2013             |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                         | VND                      | Phân loại lại<br>VND   |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                                          | <b>940.918.686.926</b>   | <b>930.854.029.832</b> |
| Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)                         | 67.874.981.785           | 115.448.971.393        |
| Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)                    | 593.857.500.422          | 673.786.861.853        |
| Phải thu về giao dịch ký quỹ                                            | 233.225.287.246          | 90.590.404.328         |
| Các khoản ứng trước cho người đầu tư (**)                               | 41.301.526.645           | 43.421.190.267         |
| Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản                               | 4.659.390.828            | 7.606.601.991          |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                                          | <b>70.771.814.440</b>    | <b>67.651.023.931</b>  |
| Lãi trái phiếu đầu tư dài hạn                                           | 59.767.805.483           | 45.950.182.520         |
| Phải thu cán bộ công nhân viên                                          | 622.962.210              | 409.241.882            |
| Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                | 5.852.777.778            | 18.383.888.889         |
| Phải thu lãi của các hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán | 2.396.200.492            | 682.663.155            |
| Phải thu phí lưu ký của khách hàng                                      | 1.333.159.650            | -                      |
| Các khoản khác                                                          | 798.908.827              | 2.225.047.485          |
|                                                                         | <b>1.011.690.501.366</b> | <b>998.505.053.763</b> |

(\*) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán là khoản tiền thanh toán để mua các chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 3 đến 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phần lớn các khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán dựa trên phần giá trị tổn thất ước tính theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ được trích lập dự phòng, áp dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2209/BTC. Giá trị tổn thất ước tính của khoản phải thu được xác định bằng số dư khoản phải thu trừ đi giá trị các tài sản đảm bảo cho khoản phải thu tại ngày trích lập dự phòng. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 8.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đang tiến hành khởi kiện một số khách hàng và hoàn thiện các thủ tục pháp lý để thu hồi tài sản đảm bảo.

(\*\*) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên Sở Giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                                     | 31/12/2014<br>VNĐ      | 31/12/2013<br>VNĐ      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán | 218.789.717.009        | 221.159.114.452        |
| Dự phòng phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản | 4.659.390.828          | 7.606.814.564          |
|                                                     | <b>223.449.107.837</b> | <b>228.765.929.016</b> |

Dự phòng cho các khoản phải thu liên quan đến các cam kết mua và bán lại chứng khoán này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, theo đó Công ty thực hiện trích lập đối với phần giá trị bị tổn thất của các cam kết với khách hàng đã quá hạn. Cụ thể như sau:

- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết, giá trị chứng khoán được khấu trừ cho mục đích tính dự phòng là giá giao dịch của chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết, giá trị của chứng khoán được khấu trừ cho mục đích tính dự phòng được tính toán như sau:
  - Giá bình quân của 3 Công ty chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014; hoặc
  - Giá trị tài sản thuần của một đơn vị cổ phiếu dựa trên báo cáo tài chính gần nhất của công ty phát hành nếu có dưới 3 báo giá công khai của các công ty chứng khoán.
  - Trường hợp có dưới 3 báo giá và Công ty không thể thu thập được thông tin về giá trị hợp lý cũng như giá trị tài sản thuần của cổ phiếu, giá trị chứng khoán được khấu trừ cho mục đích tính dự phòng bằng 0.

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                     | 31/12/2014<br>VNĐ     | 31/12/2013<br>VNĐ     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 1.205.031.109         | 492.871.629           |
| - Thuê văn phòng trả trước ngắn hạn | 752.467.685           | -                     |
| - Chi phí trả trước khác            | 452.563.424           | 492.871.629           |
| Chi phí trả trước dài hạn           | 13.510.476.368        | 21.735.649.167        |
| - Lợi thế thương mại                | -                     | 5.190.476.950         |
| - Thuê văn phòng trả trước          | 13.510.476.368        | 16.545.172.217        |
|                                     | <b>14.715.507.477</b> | <b>22.228.520.796</b> |

## 10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                  | 31/12/2014<br>VNĐ     | 31/12/2013<br>VNĐ      |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Đặt cọc môi giới chứng khoán (*) | 29.203.000.000        | 750.913.000.000        |
| Tài sản ngắn hạn khác            | 976.805.458           | 424.815.366            |
|                                  | <b>30.179.805.458</b> | <b>751.337.815.366</b> |

(\*) Phải thu hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán là các khoản phải thu theo các hợp đồng môi giới mua gom chứng khoán. Theo đó, Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua chứng khoán yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiết tài sản cố định hữu hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VNĐ | Tài sản<br>cố định khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>        |                                  |                            |                                  |                                |                  |
| Số dư đầu năm             | 32.660.591.853                   | 5.761.011.936              | -                                | 801.190.500                    | 39.222.794.289   |
| Tăng trong năm            | -                                | -                          | 102.696.000                      | -                              | 102.696.000      |
| Thanh lý trong năm        | (1.288.222.023)                  | -                          | -                                | (42.680.000)                   | (1.330.902.023)  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 31.372.369.830                   | 5.761.011.936              | 102.696.000                      | 758.510.500                    | 37.994.588.266   |
| <b>Giá trị khấu hao:</b>  |                                  |                            |                                  |                                |                  |
| Khấu hao trong năm        | 29.501.105.147                   | 4.085.629.073              | -                                | 794.270.477                    | 34.381.004.697   |
| Tăng trong năm            | 2.606.367.378                    | 640.604.412                | 92.021                           | 6.920.023                      | 3.253.983.834    |
| Thanh lý trong năm        | (1.288.222.023)                  | -                          | -                                | (42.680.000)                   | (1.330.902.023)  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 30.819.250.502                   | 4.726.233.485              | 92.021                           | 758.510.500                    | 36.304.086.508   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                                  |                            |                                  |                                |                  |
| Số đầu năm                | 3.159.486.706                    | 1.675.382.863              | -                                | 6.920.023                      | 4.841.789.592    |
| Số cuối năm               | 553.119.328                      | 1.034.778.451              | 102.603.979                      | -                              | 1.690.501.758    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết tài sản cố định vô hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                         | <i>Phần mềm<br/>VNĐ</i> | <i>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VNĐ</i> | <i>Tổng cộng<br/>VNĐ</i> |
|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                         |                                      |                          |
| Số đầu năm              | 27.501.298.605          | -                                    | 27.501.298.605           |
| Tăng trong năm          | -                       | 276.783.920.000                      | 276.783.920.000          |
| Giảm trong năm          | (4.936.586.105)         | -                                    | (4.936.586.105)          |
| Số cuối năm             | 22.564.712.500          | 276.783.920.000                      | 299.348.632.500          |
| <b>Hao mòn lũy kế:</b>  |                         |                                      |                          |
| Số đầu năm              | 22.487.402.728          | -                                    | 22.487.402.728           |
| Hao mòn trong năm       | 3.327.459.772           | -                                    | 3.327.459.772            |
| Giảm khác               | (4.936.586.105)         | -                                    | (4.936.586.105)          |
| Số cuối năm             | 20.878.276.395          | -                                    | 20.878.276.395           |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                         |                                      |                          |
| Số đầu năm              | 5.013.895.877           | -                                    | 5.013.895.877            |
| Số cuối năm             | 1.686.436.105           | 276.783.920.000                      | 278.470.356.105          |

## 13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

|                            | <i>31/12/2014<br/>VNĐ</i> | <i>31/12/2013<br/>VNĐ</i> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền nộp đầu năm           | 13.611.143.593            | 11.479.456.825            |
| Tiền nộp bổ sung trong năm | -                         | 889.743.849               |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.512.918.324             | 1.241.942.919             |
|                            | <b>15.124.061.917</b>     | <b>13.611.143.593</b>     |

## 14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

|                              | <i>31/12/2014<br/>VNĐ</i> | <i>31/12/2013<br/>VNĐ</i> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Đặt cọc thuê mua tài sản (*) | 3.062.600.000             | 22.062.600.000            |
| Tài sản dài hạn khác         | 733.256.000               | 733.256.000               |
|                              | <b>3.795.856.000</b>      | <b>22.795.856.000</b>     |

(\*): Công ty đã thực hiện đặt cọc theo Thỏa thuận thuê mua một phần Tòa nhà Văn phòng và Dịch vụ Thương mại tại 434 Trần Khát Chân, Hà Nội được ký ngày 23 tháng 6 năm 2011 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế (TAFC). Việc thực hiện Thỏa thuận này của TAFC được bảo lãnh bởi một ngân hàng uy tín tại Việt Nam. TAFC sẽ phải hoàn trả khoản đặt cọc nói trên cộng với lãi suất tiền đặt cọc tính theo kỳ hạn vay 12 tháng của Ngân hàng Agribank công bố tại thời điểm thanh toán nếu vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận này. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã chấm dứt hợp đồng thuê mua văn phòng và thu hồi về 19 tỷ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| STT | Chỉ tiêu                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2013<br>VNĐ | Số phải nộp<br>trong năm<br>VNĐ | Số đã nộp<br>trong năm<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2014<br>VNĐ |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa      | 17.000.000                          | 463.633.150                     | (418.427.004)                 | 62.206.146                          |
| 2   | Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 24) | 13.685.211.004                      | 7.014.999.611                   | (40.742.152.315)              | (20.041.941.700)                    |
| 3   | Các loại thuế khác                          | 483.055.556                         | 12.241.893.248                  | (11.390.654.421)              | 1.334.294.383                       |
| -   | - Thuế thu nhập cá nhân                     | 493.900.946                         | 2.401.080.904                   | (1.533.501.524)               | 1.361.480.326                       |
| -   | - Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư   | -                                   | 9.703.778.285                   | (9.703.778.285)               | -                                   |
| -   | - Thuế môn bài                              | -                                   | 1.000.000                       | (1.000.000)                   | -                                   |
| -   | - Thuế khác                                 | (10.845.390)                        | 136.034.059                     | (152.374.612)                 | (27.185.943)                        |
|     |                                             | <b>14.185.266.560</b>               | <b>19.720.526.009</b>           | <b>(52.551.233.740)</b>       | <b>(18.645.441.171)</b>             |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                      | 31/12/2014            | 31/12/2013             |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                      | VNĐ                   | VNĐ                    |
| Phải trả lãi vay                                                     | 8.211.879.373         | 2.622.961.112          |
| Phải trả lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán<br>(Thuyết minh số 17) | 9.446.714.360         | 5.459.484.786          |
| Phải trả lãi trái phiếu (*)                                          | -                     | 250.540.277.774        |
| Phải trả khác                                                        | 443.195.457           | 405.245.654            |
|                                                                      | <b>18.101.789.190</b> | <b>259.027.969.326</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có số dư phải trả lãi trái phiếu do Công ty phát hành với tổng mệnh giá là 2.000.000.000.000 đồng và được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam mua lại. Trong năm 2014, Công ty đã thanh toán toàn bộ lãi trái phiếu này.

**17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

|                                                            | 31/12/2014            | 31/12/2013             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                            | VNĐ                   | VNĐ                    |
| Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán<br>cho (*): | 55.239.558.152        | 580.471.939.629        |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)                  | -                     | 500.000.000.000        |
| - Vũ Đức Thế                                               | 50.000.000.000        | 50.000.000.000         |
| - Tiền đặt cọc của các cá nhân khác                        | 5.239.558.152         | 30.471.939.629         |
| Phải trả hợp đồng bán và mua lại trái phiếu                | -                     | 50.000.000.000         |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                | -                     | 133.055.970.390        |
| Phải trả khác                                              | 1.405.091.259         | 1.652.380.405          |
|                                                            | <b>56.644.649.411</b> | <b>765.180.290.424</b> |

(\*): Phải trả hợp đồng môi giới trái phiếu là các khoản phải trả theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu, theo đó khách hàng sẽ đặt cọc cho Công ty một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả phí từ 9,00% đến 22,00%/năm cho các tổ chức và cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                                                        | 31/12/2014<br>VNĐ      | 31/12/2013<br>VNĐ      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả Trung tâm Lưu ký và Sở giao dịch về phí giao dịch chứng khoán | 1.035.161.664          | 473.865.319            |
| Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán<br>(Thuyết minh số 4)   | 200.061.560.045        | 183.111.733.524        |
|                                                                        | <b>201.096.721.709</b> | <b>183.585.598.843</b> |

**19. NỢ DÀI HẠN**

Nợ dài hạn bao gồm khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu, Phòng Giao dịch Nhà Rộng. Chi tiết như sau:

| Gốc<br>VNĐ      | Kỳ hạn   | Ngày vay  | Thời gian ân<br>hạn                         | Lãi suất                                                                                                                        | Tần suất trả<br>gốc, lãi                                                                               |
|-----------------|----------|-----------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 181.366.661.000 | 84 tháng | 22/7/2014 | 24 tháng kể<br>từ ngày bên<br>vay nhận tiền | 10% được cố<br>định trong vòng<br>12 tháng, kể từ<br>tháng thứ 13<br>trở đi, lãi suất<br>sẽ được điều<br>chỉnh 3 tháng 1<br>lần | Gốc và lãi<br>được trả 12<br>tháng 1 lần<br>sau 12 tháng<br>kể từ ngày kết<br>thúc thời gian<br>ân hạn |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                                                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                      | Thặng dư vốn cổ phần    |                       | Cổ phiếu quỹ          |                       | Quỹ đầu tư phát triển    |  | Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính |  | Lợi nhuận chưa phân phối |  | Tổng cộng |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--|--------------------------------------------|--|--------------------------|--|-----------|--|
|                                                                                       | VNĐ                       |                      | VNĐ                     |                       | VNĐ                   |                       | VNĐ                      |  | VNĐ                                        |  | VNĐ                      |  | VNĐ       |  |
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>                                                    | <b>2.120.000.000.000</b>  | <b>3.752.303.169</b> | <b>(10.763.723.000)</b> | <b>18.592.075.761</b> | <b>58.048.092.506</b> | <b>36.089.594.182</b> | <b>2.225.718.342.618</b> |  |                                            |  |                          |  |           |  |
| Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | -                         | -                    | -                       | 16.616.588.988        | 1.978.165.356         | (18.594.754.344)      | -                        |  |                                            |  |                          |  |           |  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                        | -                         | -                    | -                       | -                     | -                     | (989.082.678)         | (989.082.678)            |  |                                            |  |                          |  |           |  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                                                             | -                         | -                    | -                       | -                     | -                     | (197.816.536)         | (197.816.536)            |  |                                            |  |                          |  |           |  |
| Thuế nộp phạt theo Quyết định số 36325 ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Cơ quan thuế      | -                         | -                    | -                       | -                     | -                     | -                     | -                        |  |                                            |  |                          |  |           |  |
| Nộp phạt theo Biên bản kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước                       | -                         | -                    | -                       | -                     | -                     | (7.227.408.458)       | (7.227.408.458)          |  |                                            |  |                          |  |           |  |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm 2014                                                     | -                         | -                    | -                       | -                     | -                     | (160.000.000)         | (160.000.000)            |  |                                            |  |                          |  |           |  |
|                                                                                       |                           |                      |                         |                       |                       | 47.774.889.265        | 47.774.889.265           |  |                                            |  |                          |  |           |  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>                                                  | <b>2.120.000.000.000</b>  | <b>3.752.303.169</b> | <b>(10.763.723.000)</b> | <b>35.208.664.749</b> | <b>60.026.257.862</b> | <b>56.695.421.431</b> | <b>2.264.918.924.211</b> |  |                                            |  |                          |  |           |  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                   | Ghi chú  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành | Không có |
| 2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                                                           | Không có |
| 3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu                                                          | Không có |

**20.3 Cổ phiếu**

|                                                                       | 31/12/2014         | 31/12/2013         |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>                          | <b>212.000.000</b> | <b>212.000.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>                                 |                    |                    |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ                 |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                                    | 212.000.000        | 212.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                       | -                  | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ            |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                                    | -                  | -                  |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                       | -                  | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>                                          |                    |                    |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ                                       |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                                    | 800.047            | 800.047            |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                       | -                  | -                  |
| Cổ phiếu quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết của Công ty nắm giữ |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                                    | -                  | -                  |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                       | -                  | -                  |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                                |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                                    | 211.199.953        | 211.199.953        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                       | -                  | -                  |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

|                                                   | 2014<br>VNĐ            | 2013<br>VNĐ            |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b> | <b>293.034.490.773</b> | <b>414.000.920.404</b> |
| Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư   | 44.087.206.863         | 22.549.374.833         |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn   | 96.669.778.591         | 188.986.959.850        |
| - Cổ tức                                          | 1.751.114.563          | 2.257.267.353          |
| - Trái tức                                        | 89.102.528.779         | 184.620.152.139        |
| - Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu                    | 5.816.135.249          | 2.109.540.358          |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán          | 634.717.689            | 4.799.904.333          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                        | 634.318.181            | 727.200.000            |
| Doanh thu hoạt động lưu ký                        | 3.306.471.789          | 2.747.981.533          |
| Doanh thu khác                                    | 147.701.997.660        | 194.189.499.855        |
| - Chi phí lãi vay đã dự chi được giảm             | -                      | 35.864.641.821         |
| - Thu lãi tiền gửi                                | 32.693.525.065         | 34.397.512.214         |
| - Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính              | 4.922.841.736          | 1.605.328.629          |
| - Doanh thu khác                                  | 110.085.630.859        | 122.322.017.191        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               | <b>(125.903.999)</b>   | <b>(249.585.978)</b>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                            | <b>292.908.586.774</b> | <b>413.751.334.426</b> |

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                    | 2014<br>VNĐ     | 2013<br>Phân loại lại<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán               | 19.227.244.986  | 14.109.505.071               |
| Chi phí tự doanh chứng khoán                       | 27.429.997.812  | 98.474.082.801               |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 7.500.000       | 5.000.000                    |
| Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán  | 39.232.093.364  | 9.422.265.697                |
| Chi phí trả lãi tiền vay                           | 83.327.141.770  | 131.809.852.751              |
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | 32.946.742.853  | 34.223.612.170               |
| - Chi phí nhân viên                                | 29.241.034.812  | 28.963.215.579               |
| - Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm                 | 654.907.963     | 1.053.906.405                |
| - Chi phí khấu hao và phân bổ                      | 2.371.381.696   | 3.910.282.103                |
| - Chi phí khác                                     | 679.418.382     | 296.208.083                  |
|                                                    | 202.170.720.785 | 288.044.318.490              |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                          | 2014<br>VNĐ           | 2013<br>Phân loại lại<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên                                        | 6.034.664.696         | 5.216.296.908                |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động                       | 224.788.118           | 344.949.347                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                         | 4.210.061.910         | 6.207.598.148                |
| Thuế phí và lệ phí                                       | 67.051.984            | 461.635.265                  |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn | (5.316.821.179)       | 64.651.776.325               |
| Chi phí khác bằng tiền                                   | 24.740.012.693        | 23.580.447.903               |
|                                                          | <b>29.959.758.222</b> | <b>100.462.703.896</b>       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho Công ty trong năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 18 tháng 6 năm 2014 (năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|                                                                                                                  | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                                                                                | <b>60.780.351.361</b>    | <b>25.623.115.625</b>  |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>                                                         | <b>(174.466.662.728)</b> | <b>136.832.475.241</b> |
| Trong đó:                                                                                                        |                          |                        |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ                                                                                    | 86.500.000               | -                      |
| - Chi phí dự phòng phải thu khách hàng theo cam kết mua và bán chứng khoán không được khấu trừ năm trước (*)     | -                        | 68.735.711.258         |
| - Chi phí dự phòng phải thu khách hàng theo cam kết mua và bán chứng khoán trích lập năm trước được khấu trừ (*) | (221.159.114.452)        | -                      |
| - Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư chứng khoán chưa niêm yết theo giá trị tài sản thuần                               | (11.284.658.292)         | 189.429                |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu thấu chi tài khoản nhà đầu tư                                                      | (2.581.050.141)          | (4.083.934.933)        |
| - Dự phòng trái phiếu Vinashin                                                                                   | 62.222.774.720           | 74.437.776.840         |
| - Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp - Cổ tức                                 | (1.751.114.563)          | (2.257.267.353)        |
| <b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                                                                          | <b>(113.686.311.367)</b> | <b>162.455.590.866</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                             | 22%                      | 25%                    |
| Thuế TNDN phải trả năm hiện hành                                                                                 | -                        | 40.613.897.717         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>                                                                                | <b>13.685.211.004</b>    | <b>(4.520.391.240)</b> |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN quyết định của Cơ quan thuế                                                            | 7.014.999.611            | (91.585.699)           |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                                                       | (40.742.152.315)         | (22.316.709.774)       |
| <b>Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm</b>                                                                    | <b>(20.041.941.700)</b>  | <b>13.685.211.004</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

- (\*) Thông tư 146 bổ sung quy định cho phép các khoản phải thu được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC, theo đó các khoản chi phí dự phòng phải thu khác hàng theo cam kết mua và bán chứng khoán trích lập năm trước theo Thông tư 228 được khấu trừ khi tính thuế thu nhập của năm 2014.

**24.2 Lỗ tính thuế mang sang**

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính là có thể được bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế như sau:

| Năm      | Lỗ tính thuế phát<br>sinh trong năm(*)<br>VNĐ | Đã chuyển lỗ<br>trong năm<br>VNĐ | Số còn được chuyển<br>lỗ tính đến cuối năm<br>VNĐ |
|----------|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| Năm 2014 | 113.686.311.367                               | -                                | 113.686.311.367                                   |

- (\*) Nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc năm tài chính.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 24.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

|                                                                                   | Bảng cân đối kế toán  |                        | Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả<br>hoạt động kinh doanh |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                   | 31/12/2014            | 31/12/2013             | 2014                                                  | 2013                  |
|                                                                                   | VNĐ                   | VNĐ                    | VNĐ                                                   | VNĐ                   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                             |                       |                        |                                                       |                       |
| Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán                               | 12.418.153.128        | 55.233.631.729         | (48.655.005.180)                                      | 17.127.780.931        |
| Dự phòng đầu tư chứng khoán                                                       | 5.502.705.254         | 9.074.238.726          | (2.482.624.824)                                       | 47.357                |
| Dự phòng trái phiếu Vinashin                                                      | 46.441.632.248        | 37.218.888.420         | 13.689.010.438                                        | 18.609.444.210        |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                                                      | 1.105.668.173         | 1.957.850.525          | (567.831.031)                                         | (964.836.849)         |
| Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các năm sau                                    | 25.010.988.501        | -                      | 25.010.988.501                                        | -                     |
| <b>(Chi phí)/hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết<br/>quả kinh doanh</b> | <b>90.479.147.304</b> | <b>103.484.609.400</b> | <b>(13.005.462.096)</b>                               | <b>34.772.435.649</b> |

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niệm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong năm 2014 được chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22%.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

|                                                             | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng | Tự doanh                 | Tư vấn tài chính   | Các bộ phận khác         | Tổng cộng                |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> |                                   |                          |                    |                          |                          |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán         | 43.961.302.864                    | 96.669.778.591           | 634.318.181        | 151.645.430.732          | 292.910.830.368          |
| 2. Các chi phí trực tiếp                                    | 14.384.798.113                    | 4.439.316.456            | 7.500.000          | 139.704.488.098          | 158.536.102.667          |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ                          | 11.045.356.921                    | 24.288.456.857           | 159.373.591        | 38.101.188.971           | 73.594.376.340           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>         | <b>18.531.147.830</b>             | <b>67.942.005.278</b>    | <b>467.444.590</b> | <b>(26.160.246.337)</b>  | <b>60.780.351.361</b>    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>                        |                                   |                          |                    |                          |                          |
| 1. Tài sản bộ phận                                          | 200.061.560.045                   | 1.316.651.952.190        | 5.000.000          | 811.177.440.266          | 2.327.895.952.501        |
| 2. Tài sản phân bổ                                          | 35.381.364.812                    | 77.802.714.656           | 510.518.149        | 250.246.753.836          | 363.941.351.453          |
| 3. Tài sản không phân bổ                                    | -                                 | -                        | -                  | -                        | 39.970.682.114           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                         | <b>235.442.924.857</b>            | <b>1.394.454.666.846</b> | <b>515.518.149</b> | <b>1.101.394.876.216</b> | <b>2.731.807.986.068</b> |
| 1. Nợ phải trả bộ phận                                      | 200.061.560.045                   | -                        | -                  | 55.358.598.152           | 255.420.158.197          |
| 2. Nợ phân bổ                                               | 27.220.279.645                    | 59.856.697.482           | 392.761.751        | 93.896.922.122           | 181.366.661.000          |
| 3. Nợ không phân bổ                                         | -                                 | -                        | -                  | -                        | 30.102.242.660           |
| <b>Tổng công nợ</b>                                         | <b>227.281.839.690</b>            | <b>59.856.697.482</b>    | <b>392.761.751</b> | <b>179.357.762.934</b>   | <b>466.889.061.857</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

|                                                                                    | 2014           | 2013           |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ<br>đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng | 47.774.889.265 | 19.781.653.557 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ<br>thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 211.199.953    | 211.199.953    |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – đồng                                                | 226            | 94             |

## 27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty hiện không có nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến các cam kết thuê hoạt động.

## 28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán, trái phiếu. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

### 28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

*Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 57.840.435.684 đồng. (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 32.050.467.743 đồng).

**28.2 Rủi ro giá hàng hóa**

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

**28.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|                                          | Quá hạn                |             | Trong hạn              |                        |                        |                        |                        | Đơn vị tính : Đồng       |                          |
|------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | Trên 3 tháng           | Đến 3 tháng | Không kỳ hạn           | Đến 1 tháng            | Từ 1-3 tháng           | Từ 3-12 tháng          | Từ 1-5 năm             |                          | Trên 5 năm               |
| <b>Tài sản</b>                           |                        |             |                        |                        |                        |                        |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | -                      | -           | 272.889.411.169        | -                      | 80.000.000.000         | -                      | -                      | -                        | 352.889.411.169          |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)  | -                      | -           | 117.869.834.075        | 200.000.000.000        | -                      | 332.000.000.000        | -                      | -                        | 649.869.834.075          |
| Phải thu khách hàng                      | 670.337.882.722        | -           | -                      | 133.581.725.147        | 136.999.079.057        | -                      | -                      | -                        | 940.918.686.926          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn (*)          | -                      | -           | 11.004.008.957         | -                      | -                      | 59.767.805.483         | -                      | -                        | 70.771.814.440           |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | -                      | -           | 51.453.964.210         | -                      | -                      | -                      | -                      | -                        | 51.453.964.210           |
| Tài sản cố định                          | -                      | -           | 295.610.636.863        | -                      | -                      | -                      | -                      | -                        | 295.610.636.863          |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)   | -                      | -           | -                      | -                      | -                      | -                      | 855.314.085.269        | 1.669.064.655            | 856.983.149.924          |
| Tài sản dài hạn khác                     | -                      | -           | 122.909.541.589        | -                      | -                      | -                      | -                      | -                        | 122.909.541.589          |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>670.337.882.722</b> | <b>-</b>    | <b>871.737.396.863</b> | <b>333.581.725.147</b> | <b>216.999.079.057</b> | <b>391.767.805.483</b> | <b>855.314.085.269</b> | <b>1.669.064.655</b>     | <b>3.341.407.039.196</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                       |                        |             |                        |                        |                        |                        |                        |                          |                          |
| Vay và nợ ngắn hạn                       | -                      | -           | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Chi phí phải trả                         | -                      | -           | 18.101.789.190         | -                      | -                      | -                      | -                      | -                        | 18.101.789.190           |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | -                      | -           | -                      | 201.096.721.709        | -                      | -                      | -                      | -                        | 201.096.721.709          |
| Vay và nợ dài hạn                        | -                      | -           | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | 181.366.661.000          | 181.366.661.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác        | -                      | -           | 64.900.203.486         | -                      | -                      | -                      | -                      | -                        | 64.900.203.486           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>-</b>               | <b>-</b>    | <b>83.001.992.676</b>  | <b>201.096.721.709</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>181.366.661.000</b>   | <b>465.465.375.385</b>   |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>   | <b>670.337.882.722</b> | <b>-</b>    | <b>788.735.404.187</b> | <b>132.485.003.438</b> | <b>216.999.079.057</b> | <b>391.767.805.483</b> | <b>855.314.085.269</b> | <b>(179.697.596.345)</b> | <b>2.875.941.663.811</b> |

(\*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày trong thuyết minh dưới đây chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty con theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng).

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, vốn ủy thác đầu tư, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo giá trị tổn thất của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp  
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

|                                                    | Giá trị ghi sổ           |                          | Dự phòng                 |                          | Giá trị hợp lý  |                 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                    | 31/12/2014               | 31/12/2013               | 31/12/2014               | 31/12/2013               | 31/12/2014      | 31/12/2013      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                           |                          |                          |                          |                          |                 |                 |
| Chứng khoán thương mại                             | 449.869.834.075          | 497.560.531.288          | (60.029.441.291)         | (87.814.890.945)         | 390.064.937.600 | 409.787.510.200 |
| - Cổ phiếu niêm yết                                | 117.869.834.075          | 119.560.531.288          | (60.029.441.291)         | (87.814.890.945)         | 58.064.937.600  | 31.787.510.200  |
| - Trái phiếu                                       | 332.000.000.000          | 378.000.000.000          | -                        | -                        | 332.000.000.000 | 378.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*) | 1.011.690.501.366        | 998.505.053.763          | (223.449.107.837)        | (228.765.929.016)        | (*)             | (*)             |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                        | 855.314.085.269          | 1.353.558.516.034        | (327.537.348.210)        | (260.519.805.192)        | (*)             | (*)             |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết                           | 311.756.458.536          | 308.439.561.900          | (116.439.019.810)        | (105.763.251.512)        | (*)             | (*)             |
| - Trái phiếu                                       | 543.557.626.733          | 1.036.818.954.134        | (211.098.328.400)        | (148.875.553.680)        | (*)             | (*)             |
| - Chứng chỉ quỹ                                    | -                        | 8.300.000.000            | -                        | (5.881.000.000)          | (*)             | (*)             |
| Đầu tư dài hạn khác                                | 1.669.064.655            | 1.669.064.655            | -                        | -                        | (*)             | (*)             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 352.889.411.169          | 321.847.589.082          | -                        | -                        | (*)             | (*)             |
| Tài sản ngắn hạn khác                              | 30.179.805.458           | 751.337.815.366          | -                        | -                        | (*)             | (*)             |
| Tài sản dài hạn khác                               | 3.795.856.000            | 22.795.856.000           | -                        | -                        | (*)             | (*)             |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>2.705.408.557.992</b> | <b>3.947.274.426.188</b> | <b>(611.015.897.338)</b> | <b>(577.100.625.153)</b> | <b>(*)</b>      | <b>(*)</b>      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                       |                          |                          |                          |                          |                 |                 |
| Vay và nợ                                          | 181.366.661.000          | 366.000.000.000          | -                        | -                        | (*)             | (*)             |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán           | 201.096.721.709          | 183.585.598.843          | -                        | -                        | (*)             | (*)             |
| Chi phí phải trả                                   | 18.101.789.190           | 259.027.969.326          | -                        | -                        | (*)             | (*)             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                  | 56.672.149.411           | 1.131.207.790.424        | -                        | -                        | (*)             | (*)             |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>457.237.321.310</b>   | <b>1.939.821.358.593</b> | -                        | -                        | <b>(*)</b>      | <b>(*)</b>      |

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                                          | <i>Mối quan hệ</i>   | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                           | <i>Số tiền</i>    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng<br>Nông nghiệp và<br>Phát triển Nông<br>thôn Việt Nam<br>(Agribank) | Ngân hàng mẹ         | Tiền gửi thanh toán                                 | 193.794.678.064   |
|                                                                               |                      | Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn                | 574.571.034       |
|                                                                               |                      | Lãi trái phiếu Agribank phát hành                   | 8.265.758.222     |
|                                                                               |                      | Trả tiền cổ tức Agriseco năm 2011 và 2012           | 100.066.694.490   |
|                                                                               |                      | Phí lưu ký chứng khoán thu từ Ngân hàng nông nghiệp | 554.523.919       |
| <i>Bên liên quan</i>                                                          | <i>Mối quan hệ</i>   | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                           | <i>Số tiền</i>    |
| Công ty cổ phần<br>Bảo hiểm Ngân<br>hàng Nông<br>nghiệp                       | Cùng Ngân hàng<br>mẹ | Cổ phần nắm giữ tại Agriseco                        | 6 cổ phần         |
|                                                                               |                      | Trả tiền cổ tức năm 2011 và 2012                    | 3.780             |
|                                                                               |                      | Số lượng cổ phiếu Agriseco nắm giữ                  | 1.324.300 cổ phần |
|                                                                               |                      | Giá trị đầu tư của Agriseco                         | 20.389.800.000    |
|                                                                               |                      | Cổ tức đã nhận (lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này) | 1.324.300.000     |

Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

| <i>Công ty liên<br/>quan</i>                                                        | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Các giao dịch</i>                                                             | <i>Khoản<br/>phải thu</i> | <i>Khoản<br/>phải trả</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng<br>Nông<br>nghiệp và<br>Phát triển<br>Nông thôn<br>Việt Nam<br>(Agribank) | Ngân hàng mẹ       | Tiền gửi thanh toán                                                              | 193.794.678.064           | -                         |
|                                                                                     |                    | Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco | 82.178.734.333            | -                         |
|                                                                                     |                    | Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp                                      | 1.968.427.090             | -                         |
|                                                                                     |                    |                                                                                  |                           |                           |

#### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.174.676.468 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục và số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành.

**Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|                                              | Năm 2013<br>Số đã báo cáo<br>VNĐ | Phân loại lại<br>VNĐ | Năm 2013<br>Phân loại lại<br>VNĐ | Ghi<br>chú |
|----------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------|
| Chi phí hoạt động kinh doanh                 | (352.696.094.815)                | 64.651.776.325       | (288.044.318.490)                | (i)        |
| Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh | -                                | -                    | -                                |            |
| Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh       | 61.055.239.611                   | 64.651.776.325       | 125.707.015.936                  | (iii)      |
| Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh | -                                | -                    | -                                |            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | (35.810.927.571)                 | 64.651.776.325       | (100.462.703.896)                | (ii)       |
| Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh | -                                | -                    | -                                |            |

#### Mô tả các điều chỉnh và cơ sở điều chỉnh

- (i) Điều chỉnh phân loại lại phần chi phí dự phòng phải thu khó đòi từ "Chi phí hoạt động kinh doanh" sang "Chi phí quản lý doanh nghiệp" với số tiền là: 64.651.776.325 đồng.

**Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|                                          |      | Năm 2013<br>Số đã báo cáo<br>VNĐ | Phân loại lại<br>VNĐ | Năm 2013<br>Phân loại lại<br>VNĐ |
|------------------------------------------|------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |      |                                  |                      |                                  |
| Phải thu khách hàng                      | (ii) | 840.263.625.504                  | 90.590.404.328       | 930.854.029.832                  |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán |      | 90.590.404.328                   | (90.590.404.328)     | -                                |

- (ii) Phân loại lại khoản phải thu về giao dịch ký quỹ của khách hàng đang trình bày trên "Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán" về "Phải thu khách hàng".

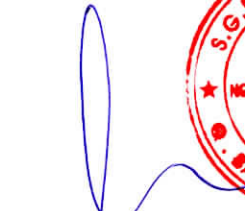
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.



Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng



Bà Vũ Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Kim Hậu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 4 năm 2015

